

UNIT 2: ADVENTURE

A. VOCABULARIES

✦ New words

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	cave	n	/keɪv/	hang động
2.	cliff	n	/klɪf/	vách đá
3.	desert	n	/dezət/	sa mạc
4.	forest	n	/fɒnst/	rừng
5.	hill	n	/hɪl/	đồi
6.	shore	n	/ʃɔ:(r)/	bờ biển
7.	stream	n	/stri:m/	suối
8.	valley	n	/væli/	thung lũng
9.	volcano	n	/vɒl'keɪnəʊ/	núi lửa
10.	waterfall	n	/wɔ:təfɔ:l/	thác nước
11.	deep	adj	/di:p/	sâu
12.	icy	adj	/aɪsi/	đóng băng, băng giá
13.	narrow	adj	/nærəʊ/	hẹp
14.	rocky	adj	/rɒki/	nhều đá
15.	shallow	adj	/ʃæləʊ/	nông
16.	steep	adj	/sti:p/	dốc
17.	backpack	n	/bækpæk/	ba lô đeo vai
18.	crowded	adj	/kraʊdɪd/	đông đúc
19.	athletic	adj	/æθ'letɪk/	khỏe khoắn, cường tráng
20.	brave	adj	/breɪv/	dũng cảm
21.	impressive	adj	/ɪm'presɪv/	ấn tượng
22.	remote	adj	/ri'məʊt/	xa xôi, hẻo lánh
23.	risky	adj	/rɪski/	mạo hiểm
24.	spectacular = breathtaking	adj	/spek'tækjələ(r)/= /breθ'teɪkɪŋ/	ngoaị mục (cảnh tượng)
25.	terrifying	adj	/terɪfaɪɪŋ/	đáng sợ
26.	thrilling	adj	/θrɪlɪŋ/	thú vị, vui vẻ
27.	far-away	adj	/fɑ:ə'weɪ/	xa xôi
28.	courageous	adj	/kə'reɪdʒəs/	dũng cảm, can đảm
29.	fir	adj	/fɜ:(r)/	khỏe khoắn
30.	landscape	n	/lændskeɪp/	cảnh vật
31.	extreme sport	n.p	/ɪk'stri:m'spɔ:t/	thể thao mạo hiểm

32.	venue	n	/ˈvenjuː/	địa điểm
33.	danger	n	/ˈdeɪndʒə(r)/	mối nguy, sự nguy hiểm
34.	unwilling	adj	/ʌnˈwɪlɪŋ/	không sẵn lòng
35.	dive	v	/daɪv/	lặn
36.	underwater	adv	/ˌʌndəˈwɔːtə(r)/	dưới nước
37.	attempt	n	/əˈtempt/	sự thử sức, nỗ lực
38.	circumnavigate	v	/ˌsɜːkəmˈnævɪgeɪt/	đi vòng quanh
39.	exploration	n	/ˌekspləˈreɪʃn/	sự khám phá
40.	adventure	n	/ədˈventʃə(r)/	sự phiêu lưu
41.	wild	adj	/waɪld/	hoang dã, hoang dại
42.	accomplish	v	/əˈkʌmplɪʃ/	hoàn thành
43.	sink	v	/sɪŋk/	chìm xuống
44.	brilliant	adj	/ˈbrɪliənt/	tuyệt vời
45.	huge	adj	/hjuːdʒ/	to lớn
46.	captain	n	/ˈkæptɪn/	thuyền trưởng
47.	awful	adj	/ɔːfl/	tồi tệ
48.	life jacket	n.p	/laɪf dʒækt/	áo phao
49.	rescue	n/v	/ˈreskjuː/	cứu giúp
50.	exhausted	adj	/ɪgˈzɔːstɪd/	mệt lử
51.	sandy	adj	/ˈsændi/	đầy cát
52.	tragic	adj	/ˈtrædʒɪk/	thảm thương, bi kịch
53.	boot	n	/buːt/	ủng
54.	dinghy	n	/ˈdɪŋi/	xuồng
55.	paddle	n	/ˈpædl/	mái chèo
56.	pole	n	/pəʊl/	cọc
57.	safety harness	n.p	/ˈseɪfti ˈhɑːnɪs/	bộ dây đai an toàn
58.	backpacking	n	/ˈbækpækɪŋ/	đi phượt
59.	route	n	/ruːt/	lộ trình, hành trình
60.	outback	n	/aʊtbæk	đất hoang dã, vùng hẻo lánh